

Số: 395/CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 3 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/10/2024 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC BCTC Riêng quý 3 năm 2024;

Đại diện công bố thông tin



Trần Công Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,349,441,185	489,830,501,675
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	178,828,576,408	187,193,875,213
1. Tiền	111		102,398,576,408	120,073,875,213
2. Các khoản tương đương tiền	112		76,430,000,000	67,120,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,620,000,000	24,220,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	26,620,000,000	24,220,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,412,646,223	261,620,158,976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	157,931,763,988	223,775,274,347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	12,297,197,753	12,470,738,324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	24,907,190,175	25,596,154,394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(6,723,505,693)	(222,008,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		16,488,218,554	16,796,467,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	3,045,692,703	2,831,285,385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	13,335,837,622	13,879,355,033
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	106,688,229	85,827,068
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,877,600,230	143,011,212,759
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2,480,773,825	1,873,370,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	2,480,773,825	1,873,370,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		49,934,386,136	62,534,439,513
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	32,969,024,528	44,409,910,341
- Nguyên giá	222		139,550,999,880	159,390,308,232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,581,975,352)	(114,980,397,891)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	16,965,361,608	18,124,529,172
- Nguyên giá	228		21,882,457,825	22,804,121,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,917,096,217)	(4,679,591,852)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	15,569,871,857	17,729,286,105
- Nguyên giá	231		75,678,647,555	74,746,984,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60,108,775,698)	(57,017,698,251)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		204,141,667	204,141,667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	204,141,667	204,141,667
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	64,022,264,889	4,522,264,889
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	7,248,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,694,103,664	2,194,103,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,920,438,775)	(4,920,438,775)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		53,666,161,856	56,147,710,285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	53,666,161,856	56,147,710,285
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596,227,041,415	632,841,714,434
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		266,441,835,724	260,760,310,385
I-Nợ ngắn hạn	310		264,682,347,840	259,241,822,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	85,734,457,431	93,379,089,688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,533,668,512	4,985,719,646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	6,890,408,169	12,944,305,058
4. Phải trả người lao động	314		19,529,388,861	20,879,253,512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	5,384,627,449	5,991,059,540
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	1,256,549,061	1,103,704,544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	131,263,136,395	112,332,209,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		8,090,111,962	7,626,481,186
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		1,759,487,884	1,518,487,884
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	1,759,487,884	1,518,487,884
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,785,205,691	372,081,404,049
I-Vốn chủ sở hữu	410		329,785,205,691	372,081,404,049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	165,913,555,864	157,223,257,335
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	22,906,789,827	73,893,286,714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,992,735,970	31,139,576,255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,914,053,857	42,753,710,459
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596,227,041,415	632,841,714,434
			-	-

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

TP.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ



Nguyễn Đình Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,368,696,701	45,346,642,358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,753,521,637	6,527,225,064
- Các khoản dự phòng	03		6,501,497,604	56,198,013
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc ngoại	04		(281,858,129)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,318,019,226)	(11,534,714,199)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08		21,023,838,587	40,395,351,236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65,086,555,230	(51,061,634,566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	15,158,278,731
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(9,361,602,678)	(52,684,151,495)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,267,141,111	5,387,070,193
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,943,690,883)	(6,184,821,533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	15,299,272,755
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,637,866,239)	(23,200,274,486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,434,375,128	(56,890,909,164)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100,000,000)	(3,063,346,746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		138,518,519	263,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,400,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	(1,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,681,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,501,159,339	18,464,258,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,041,322,142)	14,664,548,155
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,040,209,920)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,040,209,920)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8,647,156,934)	(42,226,361,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187,193,875,213	243,545,992,765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		281,858,129	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		178,828,576,408	201,319,631,756

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

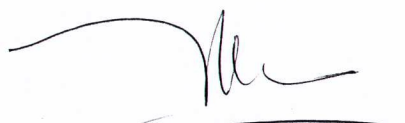


Nguyễn Đình Tú

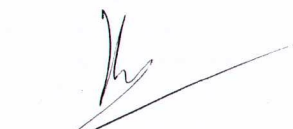
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	215,529,269,358	286,479,709,912	601,548,931,265	816,585,514,585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	215,529,269,358	286,479,709,912	601,548,931,265	816,585,514,585
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	200,314,279,905	263,357,001,232	553,118,397,416	746,819,044,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,214,989,453	23,122,708,680	48,430,533,849	69,766,469,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	2,640,907,544	17,223,307,238	9,954,760,331	25,681,030,086
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	1,554,995,182	408,473,111	2,278,597,862	1,944,596,952
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	18,651,570,671	17,726,438,215	46,381,214,026	47,739,246,437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		(2,350,668,856)	22,211,104,592	9,725,482,292	45,763,656,477
11. Thu nhập khác	31	IV.6	1,270,058,272	304,085,071	1,892,193,226	458,685,839
12. Chi phí khác	32	IV.7	3,129,174	450,895,446	248,978,817	875,699,958
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,266,929,098	(146,810,375)	1,643,214,409	(417,014,119)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,083,739,758)	22,064,294,217	11,368,696,701	45,346,642,358
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	(67,564,302)	4,488,962,431	2,454,642,844	9,377,451,819
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		(1,016,175,456)	17,575,331,786	8,914,053,857	35,969,190,539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(72)	1,247	632	2,552
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Lê Phạm Mỹ Hằng

Trưởng Phòng TCKT


Nguyễn Thị Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Đình Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- **Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

- 2- **Lĩnh vực kinh doanh**
Dịch vụ, thương mại hàng hải.
- 3- **Ngành nghề kinh doanh**
Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan, Mua bán than, bột gà.
- 4- **Cấu trúc doanh nghiệp**
- Các chi nhánh trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ (*)	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Samtra(*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

(*) 02 Chi nhánh này hiện đang tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công ty con:

Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Công Ty TNHH VITAMAS	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

II- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên nguyên tắc giá gốc

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng công ty

- Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Vosa.

4- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	5
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03-May
10- Bất động sản đầu tư	
<p>Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.</p> <p>Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:</p> <p>- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm</p> <p>Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.</p> <p>Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.</p>	
11- Chi phí xây dựng dở dang	
<p>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.</p>	
12- Thuê hoạt động	
<p>Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.</p>	
13- Chi phí trả trước	
<p>Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.</p> <p>Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.</p>	
14- Các khoản nợ phải trả	
<p>Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.</p>	
15- Các khoản vay	
<p>Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.</p>	
16- Chi phí đi vay	
<p>Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.</p>	
17- Chi phí phải trả	
<p>Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.</p>	

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18- Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20- Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21-

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22-

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23-

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

24-

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26- Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	91,029,645	511,597,616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102,307,546,763	119,562,277,597
Các khoản tương đương tiền (*)	76,430,000,000	67,120,000,000
	178,828,576,408	187,193,875,213

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,70%/năm đến 2,40%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26,620,000,000	24,220,000,000
	26,620,000,000	24,220,000,000

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,38%/năm đến 4,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

In trang ngang

In trang ngang

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	60,000,000,000		-	-	-	-
- Công Ty TNHH VITAMAS	25,000,000,000		-	-	-	-
- Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	35,000,000,000		-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	7,248,600,000		(4,920,438,775)	7,248,600,000		(4,920,438,775)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7,248,600,000		(4,920,438,775)	7,248,600,000		(4,920,438,775)
Đầu tư vào đơn vị khác	1,694,103,664		-	2,194,103,664		-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã VLG) (**)	-		-	500,000,000		-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1,072,836,000		-	1,072,836,000		-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63,746,040		-	63,746,040		-
- Công ty liên doanh Bông Sen	557,521,624		-	557,521,624		-
	68,942,703,664	-	(4,920,438,775)	9,442,703,664	-	(4,920,438,775)

(**) Tháng 07/2024, Công ty thực hiện giao dịch bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần VIMC Logistic; tỷ lệ sở hữu sau giao dịch: 0%.

Ngoài khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Thành phố Hà Nội	0.00%	0.00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	51.00%	0.00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội	1.00%	1.00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen ⁽³⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	0.27%	0.27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Công ty Vận tải biển VIMC	558,912,543		1,084,392,040	-
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	75,000,000		91,000,000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ			85,404,323	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng			26,510,000	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	388,250,000			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	22,641,120			
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn				
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	6,048,000			
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3,753,000			
	1,180,015,346	(125,410,683)	1,412,717,046	(125,410,683)
Bên khác				
Công ty Cổ phần Than cảng Sài Gòn	50,116,524,657	(6,501,497,604)	58,732,114,604	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	26,929,004,933		42,354,563,913	
Cục dự trữ Nhà nước Khu vực			20,594,864,484	
Công ty TNHH Naigai Nitto			12,218,324,395	
Logistics Việt Nam				
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	8,612,062,324		4,827,400,819	
Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina			4,337,918,551	
Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam			4,162,425,303	
Công ty Cổ phần Alk Vina			4,092,073,153	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,873,968,074		3,704,865,052	
Yang Ming Marine Transport Corp			3,445,824,950	
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	7,006,802,447		3,728,876,905	
Formosa Plastics Marine Corporation	2,915,106,703		3,138,058,403	
Công ty TNHH Premo Việt Nam	2,371,974,735		2,397,416,688	
Qingdao Ocean/Union Spon Pte Ltd	3,864,142,170		1,965,698,560	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1,848,911,134		607,755,050	
NYK Bulk and Projects Carriers Ltd			556,416,078	
Các khoản phải thu khách hàng khác	45,213,251,465		51,497,960,393	
	156,751,748,642	(6,501,497,604)	222,362,557,301	-
	157,931,763,988		223,775,274,347	

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận				
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân			314,883,834	

	-	-	314,883,834	-
Bên khác				
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	6,667,238,000		6,213,381,482	
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh			1,827,978,339	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	1,343,490,168		812,713,731	
Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	247,500,000		526,750,000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc			336,313,555	
Trả trước cho người bán khác	4,038,969,585		2,438,717,383	
	12,297,197,753	-	12,155,854,490	-
	12,297,197,753		12,470,738,324	
5 PHẢI THU KHÁC	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			1,433,774,236	
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT,	41,823,117		50,884,494	
Phải thu về tạm ứng	2,246,455,363		1,027,945,765	
Ký cược, ký quỹ	7,317,471,874		7,814,863,424	
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	1,617,792,024	(96,597,406)	10,704,450,178	(96,597,406)
Phí sửa chữa cont được hỗ trợ			-	
Phải thu về lãi tiền gửi	843,066,686		944,005,094	
Phải thu tiền cược cont			1,170,000,000	
Phải thu hợp đồng hợp tác (*)	1,500,000,000		1,500,000,000	
Phải thu khác	11,340,581,111		950,231,203	
	24,907,190,175	(96,597,406)	25,596,154,394	(96,597,406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,480,773,825		1,873,370,300	
	2,480,773,825	-	1,873,370,300	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần			357,798,600	
Công ty Vận tải biển VIMC	1,308,404,615		654,982,655	
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	508,813,959		99,002,676	
	1,817,218,574	-	1,111,783,931	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương theo Hợp đồng hợp tác tìm kiếm quỹ đất để kinh doanh vỏ Container và khai thác ICD thiết lập chuỗi dịch vụ Logistics khép kín số 01/VOSA-CNLBD/2022 ngày 20/12/2022, với nội dung hợp đồng như sau:

Phương thức góp vốn: tổng số vốn góp là 30 tỷ VND, trong đó Bên A (Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam) góp 50%, Bên B (Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương) góp 50%. Ngay sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A sẽ thực hiện chuyển số tiền 1,5 tỷ VND về tài khoản do hai Bên đồng ý chỉ định để thực hiện các bước tìm kiếm thuê đất;

Hiệu quả đầu tư: Các bên quyết định hợp tác theo từng bước, theo định hướng hai Bên sẽ tìm kiếm quỹ đất trong khu vực Miền Nam để thuê làm ICD và cùng nhau khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa của 2 bên, cùng nhau kinh doanh, khai thác vỏ Container. Lợi nhuận của việc hợp tác được phân chia theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai Bên khi đã thực hiện thuê được quỹ đất;

Phân chia lợi nhuận: Các bên cùng nhau khai thác và được chia lợi nhuận kinh doanh theo đúng tỷ lệ vốn đã góp;

6 NƠ XẤU

30/09/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
125,410,683		125,410,683	
96,597,406		96,597,406	
222,008,089	-	222,008,089	-

Hàng mua đang đi đường

30/09/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0		0	
-	-	-	-

Nguyên giá

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97,692,012,106	55,677,899,455	6,020,396,671	159,390,308,232
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	8,543,883,181	29,082,099,124	22,761,477,354	60,387,459,659
- Thanh lý, nhượng bán	(448,278,775)	-	-	(448,278,775)
- Giảm khác	(28,308,216,207)	(48,563,128,701)	(2,907,144,328)	(79,778,489,236)
Số dư cuối kỳ	77,479,400,305	36,196,869,878	25,874,729,697	139,550,999,880
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	66,686,699,252	42,840,239,354	5,453,459,285	114,980,397,891
- Khấu hao trong kỳ	1,789,407,331	1,484,860,101	60,672,393	3,334,939,825
- Tăng khác	5,414,968,905	17,363,543,126	22,299,240,391	45,077,752,422
- Thanh lý, nhượng bán	(448,278,775)	-	-	(448,278,775)
- Giảm khác	(25,179,301,931)	(28,738,626,715)	(2,444,907,365)	(56,362,836,011)
Số dư cuối kỳ	48,263,494,782	32,950,015,866	25,368,464,704	106,581,975,352
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	31,005,312,854	12,837,660,101	566,937,386	44,409,910,341
Tại ngày cuối kỳ	29,215,905,523	3,246,854,012	506,264,993	32,969,024,528

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18,659,091,724	4,145,029,300	22,804,121,024
- Mua trong năm	-	100,000,000	100,000,000
- Tăng khác	6,745,606,647	73,500,000	6,819,106,647
- Giảm khác	(7,677,269,846)	(163,500,000)	(7,840,769,846)
Số dư cuối kỳ	17,727,428,525	4,155,029,300	21,882,457,825
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,133,018,407	2,546,573,445	4,679,591,852
- Khấu hao trong kỳ	140,049,462	332,009,162	472,058,624
- Tăng khác	1,959,737,106	63,700,000	2,023,437,106
- Giảm khác	(2,104,291,365)	(153,700,000)	(2,257,991,365)
Số dư cuối kỳ	2,128,513,610	2,788,582,607	4,917,096,217
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,526,073,317	1,598,455,855	18,124,529,172
Tại ngày cuối kỳ	15,598,914,915	1,366,446,693	16,965,361,608

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70,623,673,781	4,123,310,575	74,746,984,356

- Tăng khác	931,663,199		931,663,199
Số dư cuối kỳ	71,555,336,980	4,123,310,575	75,678,647,555
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52,965,647,658	4,052,050,593	57,017,698,251
- Khấu hao trong kỳ	2,931,253,185	15,270,003	2,946,523,188
- Tăng khác	144,554,259		144,554,259
Số dư cuối kỳ	56,041,455,102	4,067,320,596	60,108,775,698
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17,658,026,123	71,259,982	17,729,286,105
Tại ngày cuối kỳ	15,513,881,878	55,989,979	15,569,871,857

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63,056,810	1,538,607,430
- Chi phí làm hàng		1,036,793,270
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,982,635,893	255,884,685
	3,045,692,703	2,831,285,385
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96,927,135	325,983,139
- Tiền thuê đất trả trước (*)	53,379,205,862	54,346,048,499
- Chi phí sửa chữa tài sản	148,871,763	1,412,257,012
- Chi phí trả trước dài hạn khác	41,157,096	63,421,635
	53,666,161,856	56,147,710,285

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng (Xem Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33). Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	68,536,920	184,777,190
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	209,500,668	67,618,206
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận		8,703,288
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	290,765,887	
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2,207,434,553	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ		
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	187,447,870	
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng		
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	3,435,949	
	2,967,121,847	261,098,684
Bên khác		
- Công ty TNHH Thăng Lá	10,192,885,399	10,893,899,535
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh	3,688,036,284	8,518,970,665
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	4,414,338,446	7,615,832,096
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ		5,938,557,120
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	3,013,250,819	4,463,370,582
- Công ty TNHH Vn Anlogs	7,346,508,549	2,950,499,859
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	1,248,659,086	2,790,084,399
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng		2,491,179,926

- Công ty Cổ phần T&C	4,265,909,880	2,111,876,923
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vận tải Đông Bắc	1,304,110,384	2,045,985,529
- Iata Vietnam Company Limited	1,235,898,836	1,205,257,522
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15,012,243	467,952,988
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Pertroland)	912,282,000	912,282,000
- Phải trả các đối tượng khác	45,130,443,658	40,712,241,860
	82,767,335,584	93,117,991,004
	85,734,457,431	93,379,089,688

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Hachiuma Steamship Co., Ltd	4,285,049	1,501,828,177
- Cargill International S.A		636,355,871
- Gio Shipping Co., Ltd	1,174,563,643	329,407,837
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trung Thành		258,374,360
- CJ Resources Pte Ltd	112,237,721	112,237,721
- Công ty TNHH Đại lý hàng hải và Thương mại An Trung Tín		-
- Spark Ocean Shipping Co., Ltd	1,169,690	-
- Các khoản phải trả khác	5,241,412,409	2,147,515,680
	6,533,668,512	4,985,719,646

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		1,015,354,840	5,882,154,426	6,429,410,387		468,098,879
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,660,583,182	2,454,642,844	6,943,690,883		171,535,143
- Thuế thu nhập cá nhân	84,366,336	342,895,931	2,689,732,570	2,806,281,585	106,688,229	248,668,809
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		584,440,289	4,902,355,918	2,802,059,754		2,684,736,453
- Các loại thuế khác	1,460,732	6,299,862,129	22,963,960,611	25,944,993,123		3,317,368,885
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	1,460,732	6,299,862,129	22,943,960,611	25,924,993,123		3,317,368,885
+ Các loại thuế khác			20,000,000	20,000,000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		41,168,687	116,885,592	158,054,279		-
Tổng cộng	85,827,068	12,944,305,058	39,009,731,961	45,084,490,011	106,688,229	6,890,408,169

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4,121,273,854	5,285,528,151
- Trích trước chi phí thuê đất	786,240,000	268,514,742
- Trích trước chi phí tiền thuê kho		-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	477,113,595	437,016,647
	5,384,627,449	5,991,059,540

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	851,359,446	1,172,701,526
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18,509,384,935	479,503,335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,897,747,965	7,018,740,000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	73,706,772,027	72,617,406,911
+ Sinotrans Container Lines Co.,Ltd	40,559,421,959	28,605,910,867
+ Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd	13,589,396,973	9,552,536,961
+ GRAND CHINA SHIPPING CO., LTD.	1,328,360,089	
+ QUINGDAO DONGJI SHIPPNG CO.,LTD		
+ Các đối tượng khác	18,229,593,006	34,458,959,083
- Tiền ký ngân của các hãng tàu	22,328,372,940	25,731,561,487
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)	3,737,387,440	3,737,387,440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,232,111,642	1,574,908,628
	131,263,136,395	112,332,209,327
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,759,487,884	1,518,487,884
	1,759,487,884	1,518,487,884
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên CẢNG HOÀNG DIỆU	5,135,815,750	2,280,058,770
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	987,610,536	2,422,823,313
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	95,456,017	314,646,277
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước		127,007,199
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển		36,385,800
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA		841,043,603
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		729,914,777
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	278,859,301	448,308,416
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	4,720,680	5,136,480
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận		
- Công Ty Cổ Phần Lai Dắt Và Vận Tải Cảng Hải Phòng		
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		7,190,708
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	540,411,200	57,338,160
	7,042,873,484	7,269,853,503

(*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Doanh thu cho thuê nhà và kho	1,256,549,061	1,103,704,544
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		
	1,256,549,061	1,103,704,544

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	140,964,860,000	147,431,175,238	-	80,754,300,351	369,150,335,589
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	35,969,190,539	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	9,792,082,097	-	(9,792,082,097)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4,257,426,999)	(4,257,426,999)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(324,000,000)	(324,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(35,187,049,726)	(35,187,049,726)
Số dư tại ngày 30/09/2023	140,964,860,000	157,223,257,335	-	67,162,932,068	329,381,858,864
Số dư tại ngày 01/01/2024	140,964,860,000	157,223,257,335	-	73,893,286,714	372,081,404,049
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8,914,053,857	8,914,053,857
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	8,690,298,529	-	(8,690,298,529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5,841,384,288)	(5,841,384,288)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(311,200,000)	(311,200,000)
Trích chia cổ tức (*)	-	-	-	(45,108,755,200)	(45,108,755,200)
Điều chỉnh khác	-	-	-	51,087,273	51,087,273
Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-		-
Số dư tại ngày 30/09/2024	140,964,860,000	165,913,555,864	-	22,906,789,827	329,785,205,691

19 CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG		
	30/09/2024	01/01/2024
- Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2,532,163.34	2,679,831.29
- Đồng Rúp Nga (RUB)	2,902,457.22	2,016,869.46

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Doanh thu đại lý tàu	37,270,221,727	38,956,509,644
Doanh thu đại lý vận tải	327,535,901,389	404,323,705,554
Doanh thu kinh doanh kho bãi	85,278,684,565	71,466,984,178
Doanh thu kiểm kiện	13,214,859,543	14,266,095,614
Doanh thu đại lý Liner	20,886,279,118	36,492,157,236
Doanh thu bán hàng hóa	56,875,605,010	189,713,373,839
Doanh thu dịch vụ khác	60,487,379,913	61,366,688,520
	601,548,931,265	816,585,514,585

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Giá vốn đại lý tàu	24,196,304,831	23,154,616,571
Giá vốn đại lý vận tải	320,031,504,858	389,325,972,666
Giá vốn kinh doanh kho bãi	79,807,711,174	65,316,638,891
Giá vốn kiểm kiện	6,410,984,215	9,292,561,332
Giá vốn đại lý Liner	10,445,470,962	20,055,701,100
Giá vốn bán hàng hóa	56,120,919,407	185,934,844,779
Giá vốn dịch vụ khác	56,105,501,969	53,738,709,466
	553,118,397,416	746,819,044,805

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Lãi tiền gửi	2,649,221,995	5,173,581,621
Lãi bán các khoản đầu tư	80,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	237,224,700	284,194,914
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,988,313,636	7,526,212,705
Doanh thu hoạt động tài chính khác		12,697,040,846
	9,954,760,331	25,681,030,086

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,277,604,342	1,854,363,854
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		56,198,013
Chi phí tài chính khác	993,520	34,035,085
	2,278,597,862	1,944,596,952

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,903,218,210	2,304,122,743
Chi phí nhân công	24,025,962,500	26,011,188,442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,669,610,379	2,165,118,874
Thuế, phí, lệ phí	1,502,924,265	2,057,474,688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,353,548,289	7,706,360,044
Chi phí dự phòng	6,501,497,604	
Chi phí khác bằng tiền	6,424,452,779	7,494,981,646
	46,381,214,026	47,739,246,437

<u>09 tháng năm 2024</u>	<u>09 tháng năm 2023</u>
138,518,519	263,636,363
1,418,651,449	
335,023,258	195,049,476
1.892.193.226	458.685.839

<u>09 tháng năm 2024</u>	<u>09 tháng năm 2023</u>
231,063,318	
17,915,499	875,699,958
<u>248,978,817</u>	<u>875,699,958</u>

<u>09 tháng năm 2024</u>	<u>09 tháng năm 2023</u>
2,954,451,814	7,330,345,511
65,472,360,834	77,590,751,173
6,753,521,637	8,093,814,682
442,132,389,801	519,938,930,133
6,501,497,604	
19,564,470,345	181,604,449,743
543,378,692,035	794,558,291,242

09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
11,368,696,701	45,346,642,358
2,147,166,407	3,139,218,984
1,242,648,886	1,598,602,249
12,273,214,222	46,887,259,093
20%	20%
2,454,642,844	9,377,451,819

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Bên liên doanh

14

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Vận tải Biển VIMC	1,500,574,952	2,752,650,465
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân		2,668,600
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		899,898,227
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	291,666,690	32,407,410
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	195,868,000	63,816,000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	9,061,250	
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	1,158,753,640	
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	24,436,111	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam		13,636,364
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	84,000,000	
- Công ty CP Cảng Hải Phòng		
- Chi nhánh Công ty CP vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội		38,871,600
- Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	702,592,568	
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics		1,779,457
	3,966,953,211	3,805,728,123

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
		VND	VND
		2,903,114,354	-
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	142,373,875	
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	471,885,148	
- Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	770,898,878	
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	79,145,250	
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	192,248,650	
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	75,554,850	
- Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	245,336,253	
- Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên Hội đồng quản trị	75,554,850	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	576,638,850	
- Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát	57,921,250	
- Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên ban kiểm soát	74,357,250	
- Đặng Hồng Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	29,964,000	
- Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	31,460,000	
- Nguyễn Sơn Hà	Thành viên ban kiểm soát	27,016,000	
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	52,759,250	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuý

Nguyễn Đình Tú